



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 VÀ 2 THÁNG NĂM 2024
TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



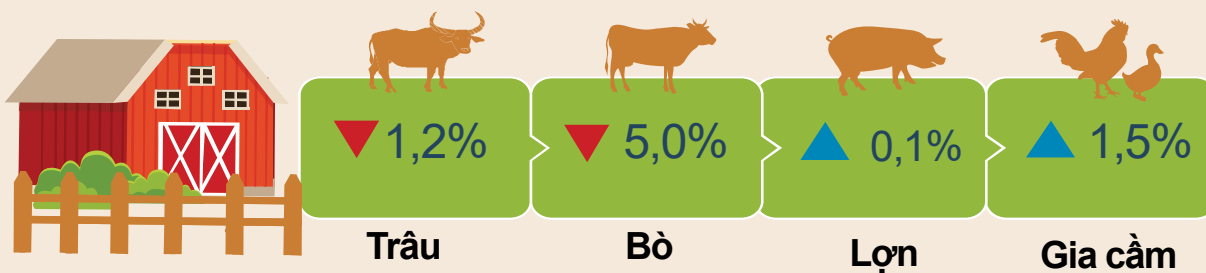
THÁNG 02 VÀ 2 THÁNG NĂM 2024

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

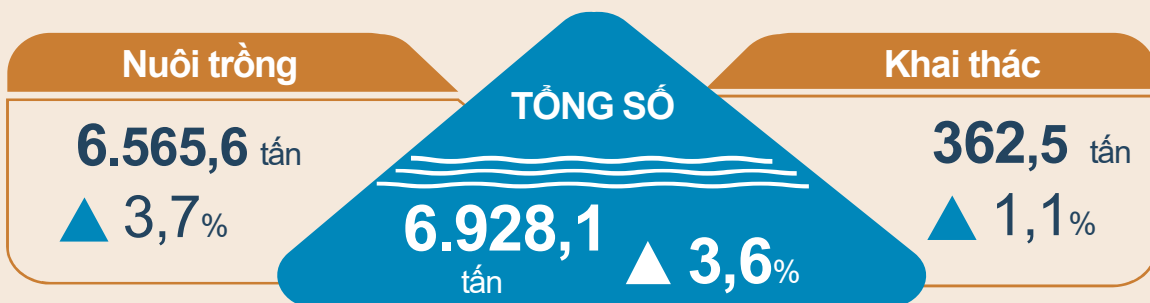
TRỒNG TRỌT tính đến 15/02/2024



CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

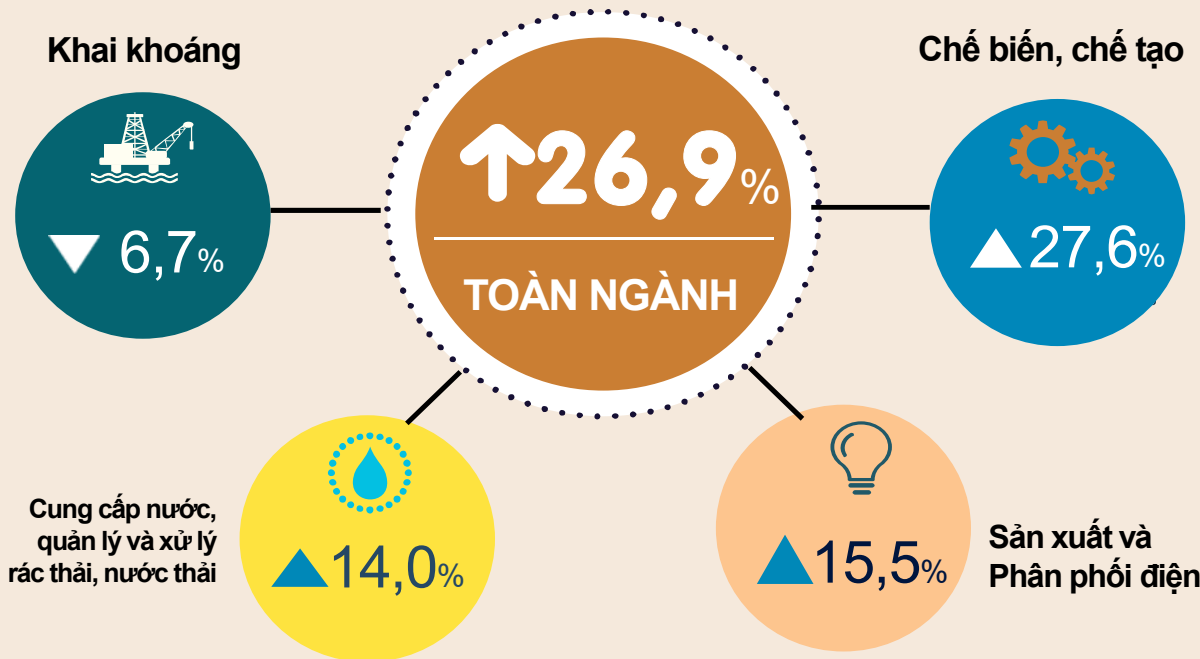


SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 2 tháng năm 2024



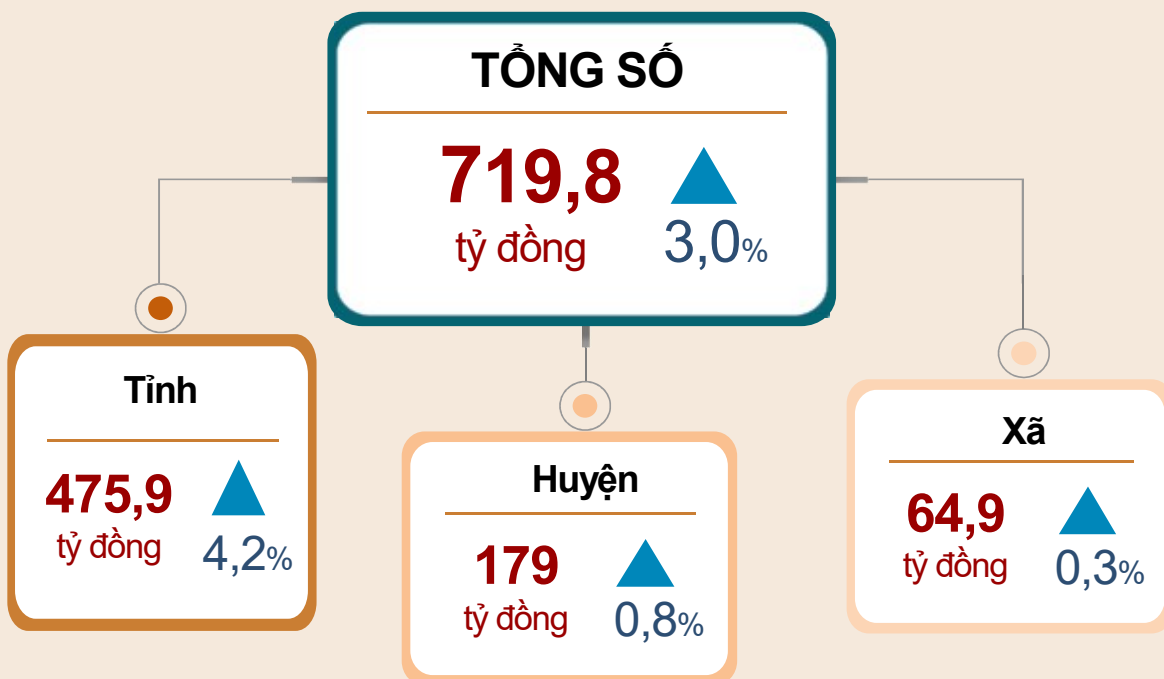
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 2 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

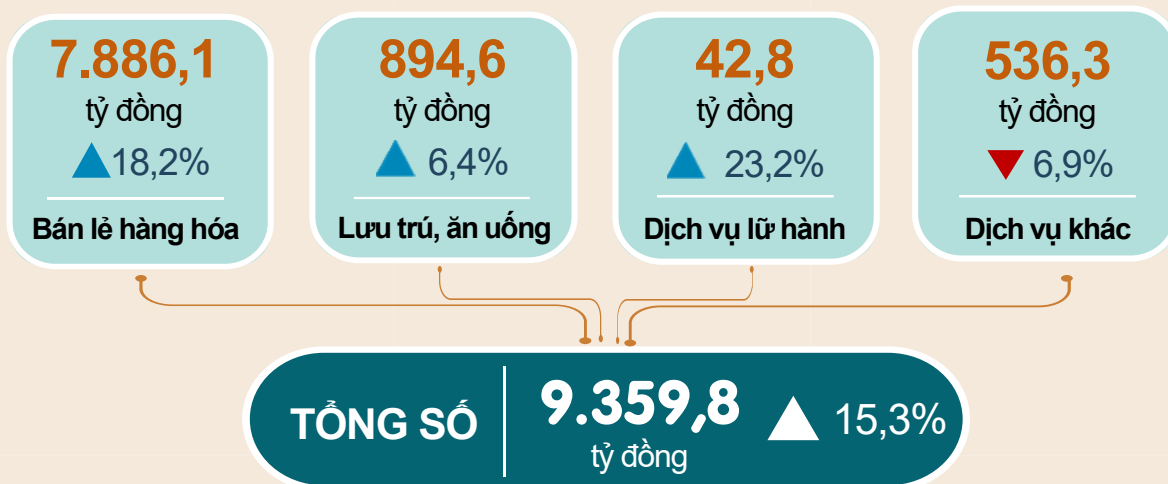


VỐN ĐẦU TƯ

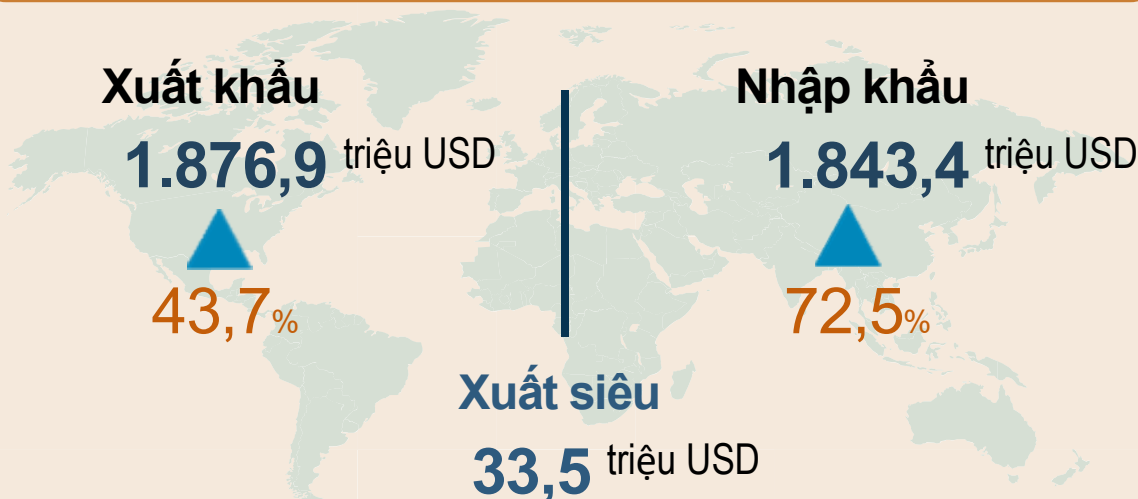
VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương 2 tháng năm 2024



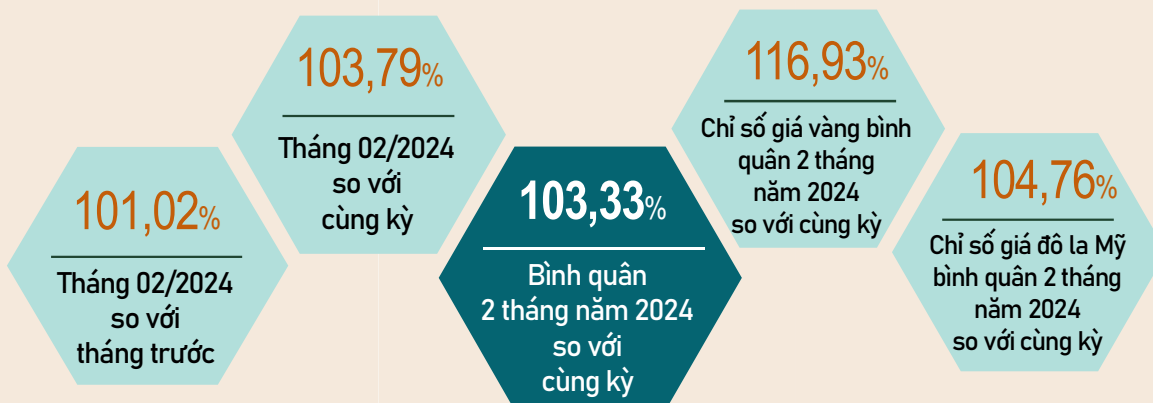
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 2 tháng năm 2024



XUẤT, NHẬP KHẨU 2 tháng năm 2024



CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 2 tháng năm 2024

Vận tải hành khách

Vận chuyển

2,8
triệu lượt khách

▲
6,5%



Luân chuyển

179,8
triệu lượt khách.km

▲
13,2%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲
6,2%

8,6
triệu tấn



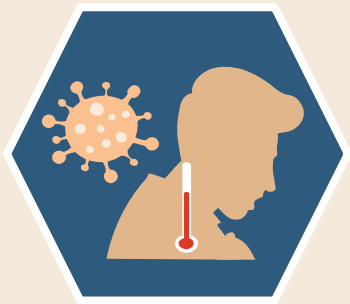
928,6
triệu tấn.km

Luân chuyển

▲
4,8%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

Tính đến hết
tháng 01 năm 2024



02 trường hợp mắc sốt xuất huyết

02 trường hợp mắc chân tay miệng

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/02/2024

Số vụ va chạm và TNGT

57

▲ 49 vụ

Số người chết

33

▲ 25 người

Số người bị thương

39

▲ 34 người

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2024

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 02/2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ duy trì ổn định; sản xuất nông nghiệp đảm bảo khung lịch thời vụ; các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ, văn hóa, nghệ thuật phục vụ nhân dân đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 diễn ra sôi động; an ninh trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo. Kết quả thực hiện của các ngành, lĩnh vực chủ yếu tháng 02 và 2 tháng năm 2024 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi; các địa phương đang đẩy nhanh tiến độ thu hoạch cây trồng vụ đông 2023-2024, tích cực gieo trồng cây hàng năm vụ xuân 2024 theo khung lịch thời vụ.

Thu hoạch cây trồng vụ đông: Sơ bộ diện tích ngô đông thu hoạch toàn tỉnh đạt 6,6 nghìn ha, tăng 2,9% so với cùng kỳ; diện tích khoai lang thu hoạch ước đạt 286 ha; rau xanh các loại thu hoạch đạt 6 nghìn ha; đỗ tương thu hoạch đạt 20,1 ha; đỗ đậu các loại thu hoạch đạt 5,1 ha; lạc thu hoạch đạt 32,8 ha;... Đánh giá sơ bộ năng suất một số cây trồng vụ đông năm nay tiếp tục đạt khá: Năng suất cây ngô vụ đông ước đạt 49,2 tạ/ha; rau xanh các loại ước đạt 170,9 tạ/ha,...

Gieo trồng vụ chiêm xuân 2024: Tính đến ngày 15/02/2024, diện tích gieo cấy lúa toàn tỉnh gieo cấy ước đạt 31,9 nghìn ha, giảm 3,3% (-1,1 nghìn ha) so với cùng kỳ năm trước; diện tích ngô xuân gieo trồng ước đạt 2,8 nghìn ha, giảm 14,7% (-476,8 ha); diện tích khoai lang gieo trồng ước đạt 74,1 ha; diện tích lạc gieo trồng ước đạt 941,9 ha; diện tích rau xanh các loại ước đạt 2,6 nghìn ha, giảm 5,6% (-156 ha) so với cùng kỳ năm trước;...

Hoạt động chăn nuôi duy trì ổn định, không xuất hiện dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Trong tháng, do nhu cầu phục vụ Tết Nguyên đán nên

giá lợn, giá gà tăng nhẹ nhưng nhìn chung vẫn được kiểm soát tốt đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn tỉnh. Dự ước, tổng đàn trâu trên địa bàn tỉnh đạt 54,5 nghìn con, giảm 1,2% (-672 con) so với cùng thời điểm năm trước; tổng đàn bò 90,1 nghìn con giảm 5% (-4,7 nghìn con); tổng đàn lợn ước đạt 749,2 nghìn con, tăng 0,1% (+946 con); tổng đàn gia cầm các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 15,9 triệu con, tăng 1,5% (+240,3 nghìn con).

Sản xuất lâm nghiệp: Ngành chức năng đã tổ chức thực hiện tốt kế hoạch “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” xuân Giáp Thìn năm 2024. Trong tháng, thời tiết ít mưa và có Tết Nguyên đán, thời gian nghỉ kéo dài làm cho hoạt động lâm nghiệp giảm sút so với cùng kỳ: Diện tích rừng trồng mới toàn tỉnh ước đạt 1,2 nghìn ha, giảm 22,2%; sản lượng gỗ khai thác cộng dồn từ đầu năm ước đạt 109,6 nghìn m³, giảm 0,3% (*riêng sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 59,1 nghìn m³*); sản lượng củi khai thác ước đạt 12,2 nghìn ste, giảm 1,6% (*riêng sản lượng củi khai thác trong tháng ước đạt 6,4 nghìn ste*). Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 0,12 ha; tính từ đầu năm đến ngày 15/02/2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 4 vụ phá rừng, diện tích bị phá 0,5 ha; xảy ra 1 vụ cháy rừng, diện tích rừng bị cháy 0,135 ha.

Hoạt động thủy sản tập trung hoàn thành thu hoạch diện tích cá vụ để giải phóng đồng ruộng gieo cấy vụ xuân, đến nay cơ bản đã thu hoạch xong toàn bộ diện tích cá vụ, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ước đạt 7,9 nghìn ha. Sản lượng thủy sản tính từ đầu năm ước đạt 6,9 nghìn tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ; trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 0,4 nghìn tấn, tăng 1,1%, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 6,6 nghìn tấn, tăng 3,7%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp chịu ảnh hưởng của thời gian nghỉ Tết kéo dài, sản lượng sản xuất giảm mạnh so với tháng trước, tuy nhiên với sự chủ động trong sản xuất của các doanh nghiệp mà so với cùng kỳ tăng trưởng toàn ngành vẫn đạt mức khá cao. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 02/2024 giảm 14,6% so với tháng trước nhưng tăng 15,3% so với tháng cùng kỳ.

IIP tháng 02 năm 2024 giảm 14,6% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 19,25%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 14,73%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 12,45%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý

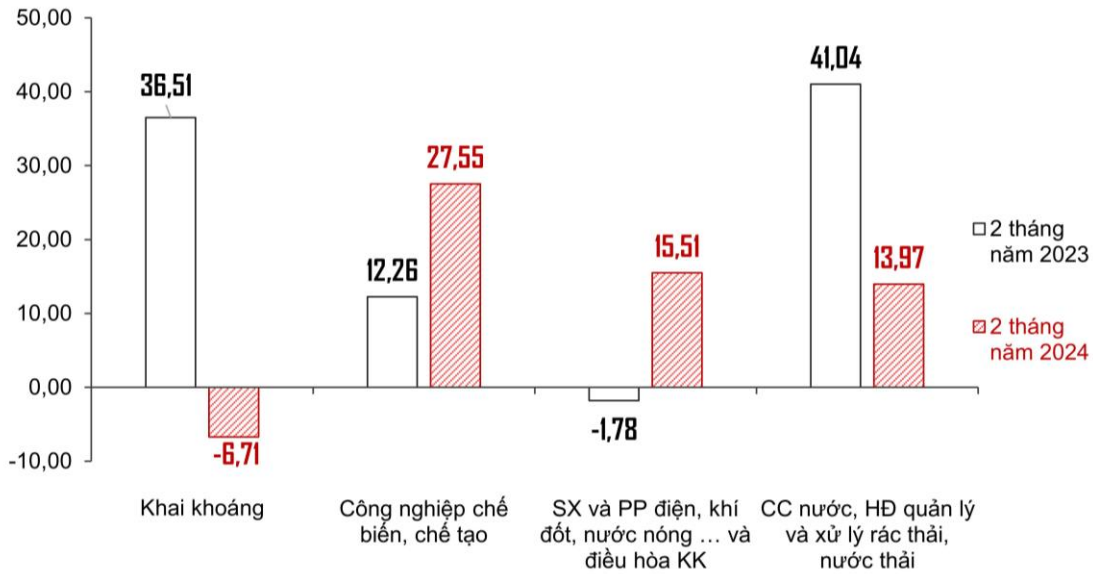
và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,07%. So với tháng cùng kỳ năm trước, IIP tăng khá, đạt 15,34%, tăng chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 15,91%*).

Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm so với tháng trước ở hầu hết các nhóm ngành, trong đó: Sản xuất đồ uống giảm 54,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 46,12%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 30,86%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 27,64%; dệt giảm 26,94%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 26,74%; sản xuất trang phục giảm 26,23%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 20%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 18,97%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 18,88%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 18,83%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 15,84%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 12,07%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 10,59%; sản xuất thiết bị điện giảm 6,1%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ giảm 4,56%;... Riêng ngành in, sao chép bản ghi các loại tăng 20%.

So với tháng cùng kỳ năm trước, sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao tập trung ở: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 26,55%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 24,39%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 11,37%; sản xuất đồ uống tăng 9,6%;... Ngược lại, các ngành: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 46,63%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 33,33%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 29,97%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 27,27%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 22,54%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 19,47%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 18,68%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 17,58%; sản xuất trang phục giảm 16,44%; dệt giảm 14,37%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 11,8%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 2,55%;...

Tính chung 2 tháng, IIP tăng 26,85% so với cùng kỳ, trong đó: Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 27,55%; nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí tăng 15,51%; nhóm ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,97%. nhóm ngành khai khoáng giảm 6,71%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 2 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 2 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ bao gồm: Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook ước đạt 1,6 triệu chiếc, tăng 172,9%; mạch điện tử tích hợp ước đạt 15 triệu chiếc, tăng 108,3%; phân supe photphat (P_2O_5) ước đạt 65,6 nghìn tấn, tăng 16,4%; phân NPK ước đạt 71,1 nghìn tấn, tăng 16%; nước máy ước đạt 6,8 triệu m^3 , tăng 14,5%; cao lanh ước đạt 57,6 nghìn tấn, tăng 4,5%; giày thể thao ước đạt 710,5 nghìn đôi, tăng 3,1%; sợi toàn bộ ước đạt 1,9 nghìn tấn, tăng 0,9%; giấy và bìa các loại ước đạt 39,7 nghìn tấn, tăng 0,04%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 02 năm 2024 tăng 0,68% so với tháng trước và tăng 6,69% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,09%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 13,16%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 11,07%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 1,13%; lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 6,99%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,2%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,08%;...

Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 02 năm 2024 có lao động tăng so với cùng kỳ gồm: Sản xuất thiết bị điện tăng 162,9%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 56,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 37,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 26,7%; khai khoáng khác tăng 4,3%; sản xuất đồ uống tăng 0,3%;...

3. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý

Hoạt động vốn đầu tư đạt giá trị không cao do trong tháng có Tết Nguyên đán, ngày công lao động thấp nhưng về cơ bản vẫn đảm bảo tiến độ thi công các công trình theo kế hoạch đề ra.

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 337,9 tỷ đồng, giảm 3,6% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 223,9 tỷ đồng, giảm 2,5%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 84,1 tỷ đồng, giảm 5,2%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 29,9 tỷ đồng, giảm 7,7% so với cùng kỳ.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 29,8 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321D - quốc lộ 70B - IC11 đi khu du lịch Ao Giời - Giếng Tiên và đền Mẫu Âu Cơ ước đạt 23,7 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 20,5 tỷ đồng; đường Mai An Tiêm, thành phố Việt Trì ước đạt 18,5 tỷ đồng; đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ, thành phố Việt Trì ước đạt 10,2 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 325B (*cụm công nghiệp bắc Lâm Thao*) quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (*cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh*) ước đạt 7,5 tỷ đồng; san lấp mặt bằng đấu giá khu Đồng Nhà Vác, thị trấn Lâm Thao ước đạt 6,8 tỷ đồng; mở rộng khuôn viên nhà thi đấu huyện Lâm Thao ước đạt 5,2 tỷ đồng; sửa chữa đường Quang Trung (*từ đường Hùng Vương đến nút giao đường Nguyễn Tất Thành*), thành phố Việt Trì ước đạt 5,2 tỷ đồng; kè bảo vệ bờ tả sông Thao đoạn từ thị trấn Hạ Hòa đến xã Lang Sơn, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ ước đạt 5,1 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình ước đạt 5 tỷ đồng;...

Sau 2 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 719,8 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 475,9 tỷ đồng, tăng 4,2%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 179 tỷ đồng, tăng 0,8%;...

4. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Là tháng có Tết, các hoạt động kinh doanh thương mại - dịch vụ, khách sạn - nhà hàng trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, sức mua các mặt hàng tăng mạnh. Các cấp, các ngành thực hiện tốt công tác quản lý, điều hành, cân đối, cung cầu hàng hoá, bình ổn giá cả thị trường, chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại, kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm, ... qua đó đảm bảo nhu cầu tiêu dùng của người dân trong dịp Tết. Sau 2 tháng, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 15,3% so với cùng kỳ

a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02/2024 ước đạt 4.690,7 tỷ đồng, tăng 18,8% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.946,1 tỷ đồng, chiếm 84,1% tổng mức, tăng 22,3%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 453,6 tỷ đồng, chiếm 9,7% tổng mức, tăng 7,4%; doanh thu dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác ước đạt 291 tỷ đồng, chiếm 6,2% tổng mức, giảm 3,2%.

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ tập trung ở các nhóm hàng: Lương thực, thực phẩm tăng 34,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 30,1%; hàng hoá khác tăng 27,3%; hàng may mặc tăng 20,3%; xăng, dầu các loại tăng 18,9%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 18,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 16,4%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 8%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 5,6%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 0,4%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 0,3%;... Riêng đá quý, kim loại quý, sản phẩm từ đá quý giảm 4,9% so với tháng cùng kỳ.

Tính chung 2 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 9.359,8 tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 7.886,1 tỷ đồng, chiếm 84,3% tổng mức, tăng 18,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 894,6 tỷ đồng, chiếm 9,6% tổng mức, tăng 6,4%; doanh thu dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác ước đạt 579,1 tỷ đồng, chiếm 6,2% tổng mức, giảm 5,2%.

b) Xuất, nhập khẩu¹

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 02/2024 ước đạt 862,4 triệu USD, tăng 19,2% so với tháng cùng kỳ; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 847

¹ Nguồn: Chi cục Hải Quan.

triệu USD, tăng 38%. Tính chung 2 tháng, xuất khẩu ước đạt 1.876,9 triệu USD, tăng 43,7% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 1.843,4 triệu USD, tăng 72,5%.

Xuất, nhập khẩu

	Tháng 02/2024		2 tháng/2024	
	Giá trị (Tr.USD)	So với tháng cùng kỳ (%)	Giá trị (Tr.USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	862,4	119,2	1.876,9	143,7
Nhập khẩu	847,0	138,0	1.843,4	172,5

c) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Trong tháng có Tết Nguyên đán, nhu cầu mua sắm của người dân trên địa bàn tỉnh tăng cao đột biến, theo đó giá hàng hóa và dịch vụ có xu hướng tăng, tuy nhiên nhờ làm tốt công tác bình ổn giá mà chỉ số giá tiêu dùng vẫn được kiểm chế.

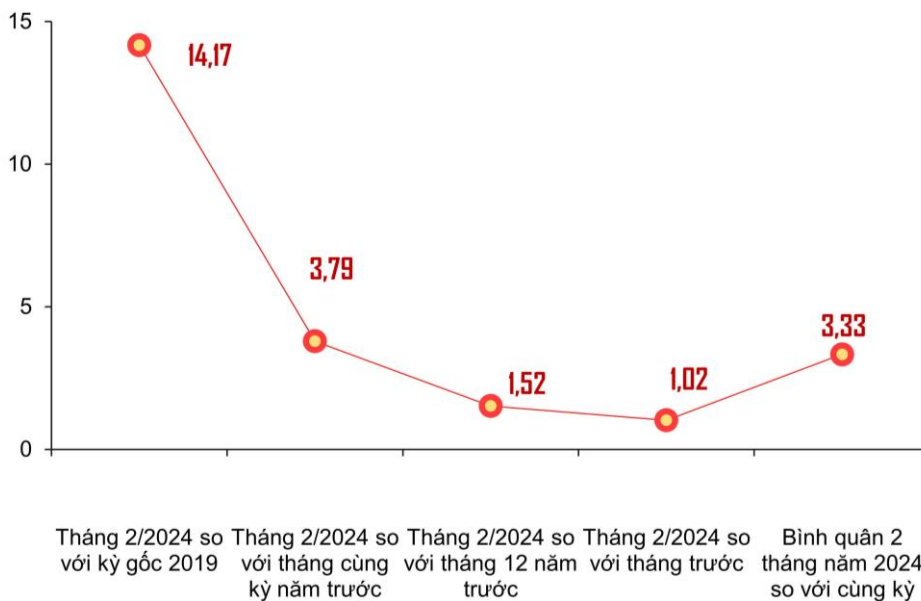
Chỉ số giá tiêu dùng tháng 02/2024 tăng 1,02% so với tháng trước, tăng 1,52% so với tháng 12 năm trước (*sau 2 tháng*), tăng 3,79% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

CPI tháng này tăng so với tháng trước tập trung ở các nhóm: Giao thông tăng 2,98% (*giá nhiên liệu tăng 2,98%; phương tiện đi lại tăng 0,90%; phụ tùng ô tô tăng 1%*); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,85% (*lương thực tăng 1,19%; thực phẩm tăng 2,15%; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,08%*); đồ uống và thuốc lá tăng 1,45% (*đồ uống không cồn tăng 0,81%; rượu, bia tăng 1,59%; thuốc hút tăng 1,55%*); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,86% (*đồ dùng cá nhân tăng 1,09%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 1,79%; hiếu, hỉ tăng 0,79%*); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,58% (*thiết bị văn hóa tăng 0,90%; dịch vụ văn hóa tăng 0,02%; thể thao và giải trí khác tăng 0,20%; giải trí tăng 1,03%; hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 1,45%*); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,49% (*nhà ở thuê tăng 0,47%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 1,18%; nước sinh hoạt tăng 0,31%; điện sinh hoạt tăng 0,41%*); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,38% (*may mặc tăng 0,25%; may mặc khác và mũ nón tăng 1,17%; giày dép tăng 0,42%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,68%*); bưu chính viễn thông tăng 0,15% (*thiết bị điện thoại tăng 0,52%*); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,06%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%;... Riêng nhóm Giáo dục chỉ số giảm 0,05%

Chỉ số giá Vàng tháng 02/2024 so với tháng trước tăng 1,18%, giá bán bình quân trong tháng 6.352 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 0,61% so với tháng trước, giá bán bình quân trong tháng 24.850 VNĐ/USD.

CPI bình quân 2 tháng năm 2024 tăng 3,33% so với cùng kỳ do tác động chủ yếu từ các nhóm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,77%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,18%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,64%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,67%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,17%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,99%; giáo dục tăng 0,86%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,73%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,24%;...

Chỉ số giá tiêu dùng (%)



d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Tổng doanh thu vận tải tháng 02/2024 ước đạt 583,9 tỷ đồng, tăng 5,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 450,8 tỷ đồng, tăng 5,1%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 81,5 tỷ đồng, tăng 18,7%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 50,9 tỷ đồng, giảm 4,7%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,2 triệu tấn, tăng 2% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 447 triệu tấn.km, tương đương cùng kỳ. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 7,2% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 90,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 13,2%.

Tính chung 2 tháng, tổng doanh thu vận tải ước đạt 1.195,2 tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 8,6 triệu tấn, tăng 6,2%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 928,6 triệu tấn.km, tăng 4,8%.

Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 2,8 triệu lượt hành khách, tăng 6,5%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 179,8 triệu lượt hành khách.km, tăng 13,2% so với cùng kỳ.

5. Một số vấn đề xã hội

Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 trên địa bàn tỉnh diễn ra trong không khí vui tươi, đầm ấm, phấn khởi, an toàn, tiết kiệm; đêm giao thừa, ngành chức năng đã tổ chức chương trình bắn pháo hoa mừng năm mới; ở các địa phương nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức công phu, đa dạng thu hút đông đảo người dân tham gia du xuân, chào đón năm mới. Công tác an sinh xã hội, chăm lo Tết cho người nghèo, các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội được quan tâm, hỗ trợ kịp thời.

a) Hoạt động văn hóa, thể thao²

Trong tháng, ngành chức năng đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan, biểu diễn nghệ thuật chào mừng kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/02/1930 - 3/02/2024); mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn 2024,...

Đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, trên địa bàn tỉnh đã tổ chức chương trình bắn pháo hoa tại 6 huyện, thành, thị (*thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện Yên Lập, Cẩm Khê, Hạ Hòa, Tam Nông*) vào đêm giao thừa.

Đầu xuân, trên địa bàn tỉnh đã diễn ra nhiều lễ hội thu hút đông đảo nhân dân trong và ngoài tỉnh đến trải hội như: Lễ hội Đền Mẫu Âu Cơ (*huyện Hạ Hòa*), lễ hội Đền Năng Yên (*huyện Thanh Ba*), lễ mở cửa rừng của người Mường (*huyện Yên Lập*),...

Ngày 15/02/2024 (*tức mừng 6 Tết*), tại Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng, tỉnh Phú Thọ đã tổ chức lễ phát động “*Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ*” Xuân Giáp Thìn 2024.

b) Công tác y tế³

Thời tiết diễn biến ổn định, các bệnh truyền nhiễm theo mùa đã có dấu hiệu giảm dần, tính đến hết tháng 01/2024, trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận 02 ca mắc tay chân miệng và 02 ca mắc sốt xuất huyết.

² Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

³ Nguồn: Sở Y tế.

Tháng 01/2024, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 1.567 cơ sở, trong đó 95,9% số cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm.

c) Tình hình trật tự, an toàn xã hội

Tình hình trật tự, an toàn xã hội dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024: Theo báo cáo của Ban An toàn giao thông tỉnh, trong 07 ngày nghỉ Tết (từ ngày 08/02/2024 đến 14/02/2024) trên địa bàn tỉnh xảy ra 5 vụ tai nạn giao thông đường bộ (tăng 3 vụ so với Tết Nguyên đán năm 2023) làm 1 người tử vong và 5 người bị thương. Cũng trong đợt này, lực lượng chức năng đã phát hiện, lập biên bản 1.596 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ (trong đó: 489 trường hợp vi phạm nồng độ cồn, 443 trường hợp vi phạm tốc độ), phạt tiền 3,89 tỷ đồng, tước giấy phép lái xe 277 trường hợp, tạm giữ 552 phương tiện.

Công tác đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 trên địa bàn tỉnh nhìn chung được đảm bảo. Lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý 1 vụ sử dụng pháo trái phép, xử lý hành chính 1 đối tượng, thu giữ 5 quả pháo tự chế;...

Tình hình tai nạn giao thông⁴: Từ ngày 15/01 đến ngày 14/02/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 11 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 13 người chết và 19 người bị thương. Tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/02/2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 36 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 21 vụ va chạm giao thông làm 33 người chết (tăng 25 người so với cùng kỳ) và 39 người bị thương (tăng 34 người so với cùng kỳ).

Từ ngày 15/01 đến ngày 14/02/2024, công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 7.785 trường hợp vi phạm an toàn giao thông, tổng số tiền xử phạt trên 13,2 tỷ đồng. Tính từ ngày 15/12/2023 đến hết ngày 14/02/2024, Công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 14.982 trường hợp, tổng số tiền xử phạt trên 22,8 tỷ đồng.

d) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy nổ: Từ ngày 17/01/2024 đến ngày 16/02/2024, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 11 vụ cháy (thành phố Việt Trì 5 vụ, huyện Đoan Hùng 1 vụ, huyện Hạ Hòa 1 vụ, huyện Phù Ninh 1 vụ, huyện Tam Nông 1 vụ, huyện Thanh Sơn 1 vụ, huyện Thanh Thủy 1 vụ), làm 1 người chết (huyện Hạ Hòa), giá trị thiệt hại ước tính 64,7 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2023 đến hết ngày 16/02/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 20 vụ cháy, làm 1 người chết, giá trị thiệt hại ước tính trên 2,6 tỷ đồng.

⁴ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

Vi phạm môi trường: Từ ngày 18/01/2024 đến ngày 17/02/2024 lực lượng chức năng phát hiện và xử lý 85 vụ vi phạm môi trường, xử phạt trên 1,7 tỷ đồng. Tính từ ngày 18/12/2023 đến hết ngày 17/02/2024, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 184 vụ vi phạm môi trường (*tăng 101 vụ so với cùng kỳ*), xử phạt trên 2,5 tỷ đồng (*tăng 1 tỷ đồng*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTT);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Thu hoạch vụ đông 2023-2024 (Ha)			
Ngô	6.434,9	6.622,7	102,9
Khoai lang	326,8	286,0	87,5
Rau xanh các loại	5.712,1	6.039,0	105,7
Đỗ đậu các loại	5,7	5,1	89,5
Đậu tương	15,2	20,1	132,2
Lạc	25,6	32,8	128,2
Gieo trồng vụ chiêm xuân 2024 (Ha)			
Lúa đã cấy	32.987,8	31.914,3	96,7
Ngô	3.250,6	2.773,8	85,3
Rau xanh các loại	2.769,8	2.613,7	94,4

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02/2024 so với tháng 01/2024	Ước tính tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước	2 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	138,67	85,40	115,34	126,85
B. Khai khoáng	96,06	80,75	90,08	93,29
07. Khai thác quặng kim loại	100,00	50,00	100,00	100,00
08. Khai khoáng khác	95,31	86,85	89,07	92,31
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	139,50	85,27	115,91	127,55
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	126,37	72,36	81,32	102,52
11. Sản xuất đồ uống	160,61	45,20	109,60	140,28
13. Dệt	109,05	73,06	85,63	97,76
14. Sản xuất trang phục	107,97	73,77	83,56	96,06
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	167,39	81,17	70,03	103,14
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)...	288,03	81,12	97,45	153,54
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	125,66	84,16	80,53	100,04
18. In, sao chép bản ghi các loại	55,56	120,00	66,67	61,11
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	120,64	87,93	111,37	116,12
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	109,20	81,03	77,46	92,28
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	91,30	53,88	53,37	73,11
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	113,79	73,26	82,42	98,02
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	146,71	89,41	126,55	136,45
27. Sản xuất thiết bị điện	3660,23	93,90	2328,09	2866,07
29. Sản xuất xe có động cơ	125,74	95,44	124,39	125,08
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,11	80,00	72,73	90,00
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	100,35	69,14	88,20	95,00
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	131,29	87,55	101,57	115,51
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	131,29	87,55	101,57	115,51
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	121,14	97,93	107,48	113,97
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	117,60	99,37	111,51	114,49
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	128,57	95,16	100,20	112,97

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2024	Tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	21.531	18.120	39.651	80,5	100,04
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	2.917	1.456	4.373	79,1	99,5
Chè	Tấn	2.007	1.077	3.084	56,4	96,4
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	35.073	30.500	65.573	114,1	116,4
Phân NPK	Tấn	37.749	33.400	71.149	109,9	116,0
Cao lanh	Tấn	34.078	23.504	57.582	80,3	104,5
Xi măng	Tấn	93.127	61.563	154.690	67,5	81,5
Gạch lát	1000 M ²	2.693	1.281	3.974	46,4	69,0
Mỳ chính	Tấn	2.223	2.000	4.223	94,9	97,6
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	3	1	4	28,5	84,9
Vải thành phẩm	1000 M ²	4.228	2.900	7.128	81,4	96,0
Sợi toàn bộ	Tấn	1.074	850	1.924	91,2	100,9
Quần áo may sẵn	1000 Cái	10.025	7.481	17.506	80,4	93,7
Giày thể thao	1000 Đôi	392	318	710	70,0	103,1
Nước máy	1000 M ³	3.398	3.377	6.775	111,5	114,5
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	11.228	9.049	20.277	76,3	91,2
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	25.594	21.167	46.761	85,6	94,0
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	7.956	7.000	14.956	224,4	208,3
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 chiếc	802	757	1.560	256,9	272,9

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	381.903	337.906	719.809	12,0	103,0
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	251.955	223.907	475.862	11,2	104,2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	95.226	83.667	178.893	12,1	104,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	31.677	28.659	60.336	8,6	132,4
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	151.366	136.266	287.632	11,0	107,2
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	0,0	0,0
Xổ số kiến thiết	1.835	1.638	3.473	12,9	104,5
Vốn khác	3.528	2.336	5.864	13,8	88,9
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	94.897	84.144	179.041	14,2	100,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	34.600	30.266	64.866	13,8	103,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	21.488	20.188	41.676	12,8	101,1
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	56.227	50.116	106.343	14,8	99,4
Vốn khác	4.070	3.762	7.832	11,9	98,9
Vốn NS Nhà nước cấp xã	35.051	29.855	64.906	13,5	100,3
Vốn cân đối ngân sách xã	21.252	17.568	38.820	13,4	100,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.200	13.200	29.400	14,0	102,1
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	10.900	10.118	21.018	13,5	101,9
Vốn khác	2.899	2.169	5.068	13,9	93,0

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2024	Tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.669.076	4.690.700	9.359.776	118,8	115,3
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	3.940.017	3.946.095	7.886.112	122,3	118,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	440.944	453.647	894.590	107,4	106,4
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	288.116	290.958	579.074	96,8	94,8

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2024	Tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.940.017	3.946.095	7.886.112	122,3	118,2
Lương thực, thực phẩm	1.522.504	1.540.524	3.063.028	134,9	128,2
Hàng may mặc	324.235	319.887	644.122	120,3	123,1
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	300.053	302.503	602.556	130,1	116,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	26.883	25.911	52.794	100,4	102,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	351.949	340.550	692.499	116,4	110,4
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	266.696	269.094	535.791	105,6	162,1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con,...)	314.223	308.123	622.346	108,0	80,2
Xăng, dầu các loại	537.178	541.586	1.078.764	118,9	116,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	75.888	76.104	151.991	118,1	118,0
Đá quý, kim loại quý,...	67.043	68.420	135.463	95,1	103,0
Hàng hóa khác	78.488	80.867	159.355	127,3	116,0
SC xe có động cơ, mô tô,...	74.877	72.525	147.402	100,3	110,3

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2024	Tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	440.944	453.647	894.590	107,4	106,4
Dịch vụ lưu trú	40.592	41.899	82.491	109,5	108,4
Dịch vụ ăn uống	400.352	411.748	812.099	107,2	106,3
Dịch vụ lữ hành	21.028	21.738	42.766	124,6	123,2
Dịch vụ khác	267.088	269.220	536.308	95,1	93,1

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 02/2024 so với				Chỉ số giá bình quân 02 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	114,17	103,79	101,52	101,02	103,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,12	104,63	102,65	101,85	103,17
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	129,21	113,24	102,65	101,19	112,34
Thực phẩm	120,23	102,88	102,89	102,15	101,17
Ăn uống ngoài gia đình	124,89	105,80	101,69	101,08	105,01
Đồ uống và thuốc lá	124,83	105,20	102,39	101,45	103,67
May mặc, mũ nón, giày dép	112,34	100,09	100,01	100,38	100,24
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	119,70	107,95	101,84	100,49	108,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,12	101,07	99,84	100,06	100,73
Thuốc và dịch vụ y tế	110,30	105,68	99,99	100,03	105,64
Trong đó: Dịch vụ y tế	110,82	108,31	100,00	100,00	108,31
Giao thông	108,30	100,59	103,41	102,98	99,92
Bưu chính viễn thông	97,66	99,81	100,45	100,15	99,61
Giáo dục	107,45	100,75	100,08	99,95	100,86
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,31	102,48	100,92	100,58	101,99
Hàng hoá và dịch vụ khác	120,75	106,71	101,45	100,86	106,18
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	162,80	117,13	103,12	101,18	116,93
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,88	105,25	101,02	100,61	104,76

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2024	Tháng 02/2024 so tháng trước (%)	Tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	583.882	1.195.154	95,5	105,9	109,5
<i>Trong đó:</i>					
Vận tải hành khách	81.543	160.899	102,8	118,7	118,6
Đường thủy nội địa	810	1.587	104,2	79,3	78,4
Đường bộ	80.733	159.313	102,7	119,3	119,2
Vận tải hàng hóa	450.797	929.148	94,2	105,1	109,4
Đường thủy nội địa	108.479	227.887	90,8	104,3	110,5
Đường bộ	342.318	701.261	95,4	105,4	109,0
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	50.902	103.607	96,6	95,3	97,8

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2024	Tháng 02/2024 so tháng trước (%)	Tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	1.413	2.779	103,4	107,2	106,5
Đường thủy nội địa	97	193	102,4	76,0	75,7
Đường bộ	1.316	2.587	103,5	110,6	109,8
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	90.931	179.837	102,3	113,2	113,2
Đường thủy nội địa	118	233	102,4	73,6	73,3
Đường bộ	90.813	179.604	102,3	113,3	113,3
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.182	8.634	93,9	102,0	106,2
Đường thủy nội địa	1.394	2.920	91,3	100,2	105,9
Đường bộ	2.788	5.714	95,3	103,0	106,4
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	447.034	928.643	92,8	100,0	104,8
Đường thủy nội địa	228.858	479.189	91,4	99,7	105,3
Đường bộ	218.176	449.454	94,3	100,2	104,1

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 02/2024	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 02/2024	Kỳ tháng 02/2024 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	25	57	78,1	500,0	712,5
Đường bộ	25	57	78,1	500,0	712,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	13	33	65,0	325,0	412,5
Đường bộ	13	33	65,0	325,0	412,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	19	39		380,0	780,0
Đường bộ	19	39		380,0	780,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	11	20	-	1.100,0	400,0
Số người chết (Người)	1	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	65	2.566	-	-	183,3